TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07- 4 - 2021.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trợ Tâm.
2. Bà Ngô Thị Mai Du.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Quốc Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi **tham gia phiên tòa**: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2021/QĐST - HNGĐ ngày 22/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Tuấn T**, sinh 1971.

Địa chỉ: Thôn An Đại 03, xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Bà **Cao Thị Thu S**, sinh 1979.

Địa chỉ: Tổ dân phố 02, thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà S vắng mặt không có lý do.

NỘI DỤNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 07/9/2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lê Tuấn T trình bày:

Ông và bà Cao Thị Thu S quen biết tìm hiểu, yêu thương được một thời gian thì tự nguyện tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa P, huyện Tư N, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2011.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân bà S không đồng ý về sống chung với ông tại nhà cha mẹ ông ở xã Nghĩa P, mà chỉ ở bên nhà cha mẹ ruột tại thị trấn Sông V, còn ông thì phải nuôi cha ruột hơn 80 tuổi nên không thể về bên vợ để sống chung với vợ, từ đó mỗi người sống một nơi. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể kéo dài, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Cao Thị Thu S.

Về con chung: Ông và bà Sương có hai con chung, là cháu Lê Gia P, sinh ngày 15/9/2011 và cháu Lê Thị Trúc Q, sinh ngày 15/01/2015. Hiện tại cháu P đang ở với ông, cháu Q đang ở với bà S. Khi ly hôn ông yêu cầu được nhận nuôi cháu P, còn giao cháu Q cho bà S nuôi dưỡng. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về sản chung và nợ: Vợ chồng ông không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, nên ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Bị đơn bà Cao Thị Thu S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thu lý vụ án và các văn bản tố tụng khác, nhưng bà S không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa làm việc về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên hồ sơ không thể hiện ý kiến của bà Sương.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi nghị án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Đối với nguyên đơn thực hiện đúng Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa, không có ý kiến trình bày là vi phạm vào các Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tuấn T. Ông T phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Bà S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án số 06/TB-TLVA ngày 12/10/2020; các giấy triệu tập số 521/GTT-TA và số 522/GTT-TA cùng ngày 12/10/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 112/TB-TA ngày 12/01/2021; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ số 130/TB-TA ngày 22/01/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2021/QĐST - HNGĐ ngày 22/3/2021 nhưng bà S không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt không có lý do trong hai lần mở phiên tòa xét xử; ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà S và thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T, bà S yêu thương, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2011, nên quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà S là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về mâu thuẫn vợ chồng, thì thấy rằng: Tại văn bản ngày 23/9/2020 chính quyền địa phương xác nhận nội dung mâu thuẫn như ông T trình bày là đúng và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập bà S làm việc và tiến hành hòa giải nhằm mục đích động viên bà S và ông T đoàn tụ, nhưng bà S không đến Tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến và không đến tham gia phiên hòa giải, xét xử. Điều này chứng tỏ bà S không quan tâm đến sự hàn gắn trong quan hệ vợ chồng, nên có cơ sở xác định quan hệ tình cảm giữa ông T, bà S đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T được ly hôn bà S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T, bà S có hai con chung là cháu P và cháu Q. Cháu P hiện đang ở với ông T, còn cháu Q đang sống với chị S. Tại bản trình bày ý kiến ngày 12/01/2021 cháu P có nguyện vọng nếu cha mẹ ly hôn thì cháu sống với cha. Do đó, nhằm đảm bảo quyền lợi và sự ổn định cuộc sống của các cháu, Hội đồng xét xử thấy rằng giao cháu P cho ông T tiếp tục nhận nuôi dưỡng và giao cháu Q cho bà Sương tiếp tục nhận nuôi dưỡng. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định, phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 238, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Lê Tuấn T được ly hôn bà Cao Thị Thu S.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Gia P, sinh ngày 15/9/2011 cho ông Lê Tuấn T tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Giao cháu Lê Thị Trúc Q, sinh ngày 15/01/2015 cho bà Cao Thị Thu S tiếp tục nhận chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q thành niên. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Tuấn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0005586 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Quảng Ngãi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

-VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

Phạm Thanh Hùng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**